

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 9 năm 2025

Số: 311/TB-KCCL

THÔNG BÁO
Về việc Triển khai chương trình ngoại kiểm tra chất lượng
xét nghiệm y học năm 2026

Kính gửi: Quý Bệnh viện/ Viện/ Trung tâm/ Phòng khám Đa khoa/ Phòng xét nghiệm

Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-BYT ngày 17/01/2012 của Bộ Y tế về việc Quy định phân công phụ trách hoạt động chuyên môn kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm của ba Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học;

Căn cứ Thông tư số 01/2013/TT-BYT ngày 11/01/2013 của Bộ Y tế về việc Hướng dẫn thực hiện quản lý chất lượng xét nghiệm tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 316/QĐ – TTg ngày 27/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tăng cường năng lực hệ thống quản lý chất lượng xét nghiệm y học giai đoạn 2016 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 2429/QĐ – BYT ngày 12/6/2017 của Bộ Y tế về việc Ban hành Tiêu chí đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học, tiêu chí 8.15 () yêu cầu phòng xét nghiệm tham gia ngoại kiểm (EQA);*

Căn cứ Công văn số 1015/KCB – QLCL ngày 27/7/2017 của Cục Quản lý Khám chữa bệnh triển khai Tiêu chí đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học, đặc biệt đơn đốc thực hiện Ngoại kiểm – yêu cầu bắt buộc đối với phòng xét nghiệm để nâng mức chất lượng liên thông.

Thực hiện nhiệm vụ của Chính phủ và Bộ Y tế giao, đồng thời nhằm giúp nâng cao chất lượng xét nghiệm tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở y tế có thực hiện xét nghiệm, Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học trực thuộc Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh xin trân trọng thông báo đến Quý Đơn vị các Chương trình Ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm y học năm 2026 như sau:

1. Danh mục các chương trình ngoại kiểm triển khai năm 2026

(Chi tiết đính kèm Phụ lục 1)

2. Danh mục thông số của các chương trình ngoại kiểm

(Chi tiết đính kèm Phụ lục 2)

3. Cách thức tham gia

Quý đơn vị đăng ký tham gia ngoại kiểm thông qua tài khoản của đơn vị tại phần mềm <https://eqa.ump.edu.vn>, đăng ký tài khoản nếu chưa có (bắt buộc).

(Chi tiết đính kèm Phụ lục 3)

4. Chi phí tham gia

4.1. Phí phân tích, đánh giá kết quả ngoại kiểm

- Mức phí 3.400.000đ/01 chương trình/01 năm.
- Không tính thêm phí khi Đơn vị đăng ký thêm thiết bị cho từng chương trình.

4.2. Phí mẫu ngoại kiểm

- Đối với các chương trình ngoại kiểm do Trung tâm triển khai và cung cấp mẫu: Mẫu do Trung tâm trực tiếp cung cấp đến Đơn vị tham gia, mức phí thể hiện ở Mục 1 - Phụ lục 1 của thông báo này (**Phí mẫu đã bao gồm phí vận chuyển**).
- Các chương trình ngoại kiểm hợp tác Randox và Bio-Rad, Medical Electronic Systems (Mục 2, 3, 4 - Phụ lục 1): Quý đơn vị liên hệ với nhà phân phối để nhận các thông tin về phí mẫu và cung cấp mẫu.

4.3. Thanh toán

- Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản qua thông tin sau:
 - + Tên đơn vị thụ hưởng: Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Số tài khoản: 0511000423560 tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.
- **Đối với Đơn vị thực hiện các chương trình Ngoại kiểm có công ty tài trợ**, đề nghị Đơn vị gửi đầy đủ các hồ sơ sau về Trung tâm bao gồm:
 - (1) Văn bản thể hiện cam kết tài trợ của công ty;
 - (2) Phiếu đăng ký ngoại kiểm;
 - (3) Hợp đồng (nếu có).

5. Thời hạn tham gia

- Đăng ký: **trước 17h00, ngày 31/12/2025.**
- Thanh toán: trong vòng **60 ngày kể từ ngày gửi đơn đăng ký.**

6. Lưu ý

- Đơn vị vui lòng chọn đúng chương trình ngoại kiểm muốn đăng ký tránh nhầm lẫn giữa chương trình do Trung tâm triển khai và cung cấp mẫu với các chương trình ngoại kiểm hợp tác quốc tế.
- Khi thực hiện đăng ký, Đơn vị gửi Phiếu đăng ký (1 bản) và hợp đồng (05 bản) có ký tên và đóng dấu của Lãnh đạo về Trung tâm (bắt buộc).
- Trường hợp đơn vị đã hoàn tất việc đóng phí nhưng sau đó không còn nhu cầu tham gia chương trình ngoại kiểm, Trung tâm sẽ không hoàn trả khoản phí đã đóng.



- Trường hợp Trung tâm đã gửi mẫu ngoại kiểm (đối với các chương trình ngoại kiểm do Trung tâm trực tiếp sản xuất mẫu), dù đơn vị vì bất kỳ lý do gì không tiếp tục tham gia, Trung tâm vẫn thực hiện thu phí chương trình theo đúng thông báo đã ban hành.

- Chỉ chấp nhận đăng ký đối với các Đơn vị đăng ký và thanh toán trọn chu kỳ 1 năm (12 tháng/chu kỳ).

- Trung tâm không cấp giấy chứng nhận cho Đơn vị khi chưa thanh toán chi phí theo hợp đồng và tham gia ít hơn 50% số đợt của chương trình.

Để công tác thực hiện ngoại kiểm năm 2026 được nhanh chóng và kịp tiến độ báo cáo về Bộ Y tế/ Cục Quản lý Khám chữa bệnh theo quy định, Quý đơn vị vui lòng đăng ký tham gia đúng thời gian đã thông báo.

Mọi thông tin liên quan vui lòng liên hệ:

Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học trực thuộc Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 131 Nguyễn Chí Thanh, Phường An Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: 02838531058 (nhánh 0 hoặc 110, 102)

Email: ttkiemchuan@ump.edu.vn

Website: <https://qcc.ump.edu.vn>

Trân trọng./.

GIÁM ĐỐC



Trần Thị Huệ Vân

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Y tế (để b/c);
- Cục QLKCB (để b/c);
- Ban Giám Hiệu Đại học Y Dược TPHCM (để b/c);
- Sở Y tế các đơn vị (để phối hợp);
- Lưu: HC.

Phụ lục 1

(Kèm theo thông báo số 311/TB-KCCL ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học trực thuộc Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh)

DANH MỤC VÀ CHI PHÍ CÁC CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM NĂM 2026

1. CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM DO TRUNG TÂM CUNG CẤP MẪU

STT	MÃ CHƯƠNG TRÌNH	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	TỔNG SỐ MẪU/NĂM (SỐ MẪU/ĐỢT)	PHÍ MẪU/NĂM	PHÍ PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ/ NĂM
1. HUYẾT HỌC – TRUYỀN MÁU					
1.1	QE1022	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	12 mẫu/năm (2 mẫu/2 tháng)	8.000.000	3.400.000
1.2	QE1006	Phết máu ngoại biên	8 mẫu/năm (2 mẫu/3 tháng)	4.500.000	3.400.000
1.3	QE1001	Định nhóm máu	16 mẫu/năm (4 mẫu/3 tháng)	5.000.000	3.400.000
1.4	QE1009	Truyền máu cơ bản	4 bộ mẫu/năm (1 bộ mẫu/3 tháng)	5.000.000	3.400.000
1.5	QE1019	Truyền máu toàn diện	4 bộ mẫu/năm (1 bộ mẫu/3 tháng)	6.000.000	3.400.000
2. HÓA SINH					
2.1	QE1023	Hóa sinh	12 mẫu/năm (2 mẫu/2 tháng)	8.500.000	3.400.000
2.2	QE1017	HbA1c	12 mẫu/năm (3 mẫu/3 tháng)	8.000.000	3.400.000
2.3	QE1018	Tổng phân tích Nước tiểu	6 mẫu/năm (1 mẫu/2 tháng)	7.400.000	3.400.000
3. HUYẾT THANH HỌC					
3.1	QE1010	Huyết thanh học Viêm gan siêu vi B và C	4 bộ mẫu/năm (1 bộ mẫu/3 tháng)	8.000.000	3.400.000
3.2	QE1003	Huyết thanh học Ký sinh trùng	4 bộ mẫu/năm (1 bộ mẫu/3 tháng)	4.500.000	3.400.000

STT	MÃ CHƯƠNG TRÌNH	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	TỔNG SỐ MẪU/NĂM (SỐ MẪU/ĐỢT)	PHÍ MẪU/NĂM	PHÍ PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ/ NĂM
3.3	QE1020	Huyết thanh học <i>Helicobacter pylori</i>	9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)	5.000.000	3.400.000
3.4	QE1024	Huyết thanh học <i>Dengue virus</i>	9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)	8.800.000	3.400.000
4. VI SINH					
4.1	QE1002	Vi sinh lâm sàng	4 bộ mẫu/năm (1 bộ mẫu/3 tháng)	5.500.000	3.400.000
4.2	QE1021	Vi khuẩn nhuộm soi	4 bộ mẫu/năm (1 bộ mẫu/3 tháng)	3.000.000	3.400.000
5. KÝ SINH TRÙNG					
5.1	QE1007	Phết máu tìm Ký sinh trùng Sốt rét (*)	6 mẫu/năm (2 mẫu/4 tháng)	5.000.000	3.400.000
5.2	QE1008	Soi phân tìm Ký sinh trùng Đường ruột (*)	8 mẫu/năm (2 mẫu/3 tháng)	4.500.000	3.400.000
6. SINH HỌC PHÂN TỬ					
6.1	QE1004	Đo tải lượng HBV	9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)	8.200.000	3.400.000
6.2	QE1005	Đo tải lượng HCV	9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)	8.200.000	3.400.000
6.3	QE1014	Phát hiện HPV	9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)	8.500.000	3.400.000
6.4	QE1015	Xác định HPV genotype	9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)	9.500.000	3.400.000
6.5	QE1016	Phát hiện <i>Mycobacterium tuberculosis</i> – DNA (*)	9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)	8.000.000	3.400.000
6.6	QE1014 + QE1015	Phát hiện HPV và Xác định HPV genotype	18 mẫu/năm (6 mẫu/4 tháng)	18.000.000	3.400.000

(*) Chương trình duy nhất trong nước được triển khai tại Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học trực thuộc Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh ở thời điểm thông báo.

2. CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM HỢP TÁC RANDOX

STT	MÃ CHƯƠNG TRÌNH	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	TỔNG SỐ MẪU/NĂM (SỐ MẪU/ĐỢT)	THỜI GIAN BẮT ĐẦU	PHÍ PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ/ NĂM
1. HUYẾT HỌC					
1.1	RQ9140	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2026	3.400.000
1.2	RQ9135a	Đông Máu 5 thông số	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2026	3.400.000
1.3	RQ9135b	Đông Máu 17 thông số	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2026	3.400.000
1.4	RQ9163	Tốc độ máu lắng	8 mẫu/năm (2 mẫu/3 tháng)	03/2026	3.400.000
1.5	RQ9206	Định nhóm máu	16 mẫu/năm (4 mẫu/3 tháng)	01/2026	3.400.000
2. HÓA SINH					
2.1	RQ9128	Hóa sinh	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2026	3.400.000
2.2	RQ9129	HbA1c	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2026	3.400.000
2.3	RQ9190	Dấu ấn Tim mạch	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2026	3.400.000
2.4	RQ9165	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2026	3.400.000
2.5	RQ9134	Khí máu	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2026	3.400.000
2.6	RQ9164	Ammonia/ Ethanol	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	09/2026	3.400.000
2.7	RQ9168	Dịch não tủy	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	03/2026	3.400.000
2.8	RQ9138	Tổng phân tích Nước tiểu	6 mẫu/năm (1 mẫu/ 2 tháng)	01/2026	3.400.000

STT	MÃ CHƯƠNG TRÌNH	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	TỔNG SỐ MẪU/NĂM (SỐ MẪU/ĐỢT)	THỜI GIAN BẮT ĐẦU	PHÍ PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ/ NĂM
2.9	RQ9187	Protein đặc hiệu hàng tháng	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	03/2026	3.400.000
2.10	RQ9126a	Bộ mỡ máu	24 mẫu/năm (2 mẫu/tháng)	01/2026	3.400.000
2.11	RQ9115	Hóa sinh Nước tiểu	24 mẫu/năm (2 mẫu/tháng)	01/2026	3.400.000
2.12	RQ9191	Bilirubin cho trẻ sơ sinh	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	07/2026	3.400.000
2.13	RQ9188	Xét nghiệm nhanh đường huyết và keton	4 mẫu/năm (1 mẫu/3tháng)	04/2026	3.400.000
2.14	RQ9194	Chỉ số huyết thanh	18 mẫu/năm (3 mẫu/2tháng)	10/2026	3.400.000
3. MIỄN DỊCH					
3.1	RQ9130	Miễn dịch	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2026	3.400.000
3.2	RQ9141	Miễn dịch đặc hiệu I	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2026	3.400.000
3.3	RQ9137	Sàng lọc trước sinh	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2026	3.400.000
3.4	RQ9175	Định lượng Cyfra 21- 1	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	03/2026	3.400.000
3.5	RQ9174	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	03/2026	3.400.000
3.6	RQ9159	Úc chế miễn dịch	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	03/2026	3.400.000
3.7	RQ9195	Cytokines	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	10/2026	3.400.000
3.8	RQ9198	Định lượng AMH (Anti-Mullerian Hormone)	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2026	3.400.000

STT	MÃ CHƯƠNG TRÌNH	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	TỔNG SỐ MẪU/NĂM (SỐ MẪU/ĐỢT)	THỜI GIAN BẮT ĐẦU	PHÍ PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ/ NĂM
4. HUYẾT THANH HỌC					
4.1	RQ9152	ToRCH	24 mẫu/năm (2 mẫu/tháng)	07/2026	3.400.000
4.2	RQ9151	HIV và Viêm gan	24 mẫu/năm (2 mẫu/tháng)	07/2026	3.400.000
4.3	RQ9154	Giang mai	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	07/2026	3.400.000
4.4	RQ9153	EBV	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	07/2026	3.400.000
5. VI SINH					
5.1	RQ9197	Vi sinh	6 bộ mẫu/năm (1 bộ mẫu/2 tháng)	07/2026	3.400.000

3. CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM HỢP TÁC BIO-RAD

STT	MÃ CHƯƠNG TRÌNH	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	TỔNG SỐ MẪU/NĂM (SỐ MẪU/ĐỢT)	THỜI GIAN BẮT ĐẦU	PHÍ PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ/ NĂM
1. HUYẾT HỌC					
1.1	BC90	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	04/2026	3.400.000
1.2	BC34	Đông máu	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	04/2026	3.400.000
1.3	12000837/ 12000838/ 12000839	Định nhóm máu	9 mẫu/năm (3mẫu/4tháng)	02/2026	3.400.000
2. HÓA SINH					
2.1	BC50	Hóa sinh	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	07/2026	3.400.000

2.2	BC80	Hemoglobin	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	12/2026	3.400.000
2.3	BC39	Dấu ấn Tim mạch	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	04/2026	3.400.000
2.4	BC31	Khí máu	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	02/2026	3.400.000
2.5	BC35	Ammonia/ Ethanol	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	04/2026	3.400.000
2.6	12000810	Tổng phân tích Nước tiểu	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	03/2026	3.400.000
2.7	BC23	Protein đặc hiệu hàng tháng	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	02/2026	3.400.000
2.8	BC47	Bộ mỡ máu	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	05/2026	3.400.000
2.9	BC45	Hóa sinh Nước tiểu	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	12/2026	3.400.000
2.10	BC10	Theo dõi nồng độ thuốc trong điều trị	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	05/2026	3.400.000
3. MIỄN DỊCH					
3.1	BC75	Miễn dịch	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	01/2026	3.400.000
3.2	12015696	Miễn dịch đặc hiệu	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	02/2026	3.400.000
4. HUYẾT THANH HỌC					
4.1	12000825	ToRCH, EBV và MuMZ	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	03/2026	3.400.000
4.2	12000815	HIV và Viêm gan	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	03/2026	3.400.000
4.3	12000833	Giang mai	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	03/2026	3.400.000

4. CHƯƠNG TRÌNH HỢP TÁC MEDICAL ELECTRONIC SYSTEMS

STT	MÃ CHƯƠNG TRÌNH	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	TỔNG SỐ MẪU/NĂM (SỐ MẪU/ĐỢT)	THỜI GIAN BẮT ĐẦU	PHÍ PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ/ NĂM
1	0200	Chương trình ngoại kiểm xét nghiệm tinh Trùng đồ (Hạt ngoại kiểm thiết bị phân tích tinh dịch SQA)	6 mẫu/năm (3 mẫu/ 6 tháng)	03/2026	3.400.000

Lưu ý:

- Đối với các chương trình ngoại kiểm hợp tác Randox, Bio-Rad và Medical Electronic Systems, Quý Đơn vị vui lòng liên hệ các nhà phân phối để biết thông tin về phí mẫu và cung cấp mẫu.
- Không tính thêm phí khi đơn vị đăng ký thêm thiết bị cho mỗi chương trình.

Bảng Phụ lục này có giá trị kể từ ngày ký đến khi có thông báo khác thay thế.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 9 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Huệ Vân

ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM CHUẨN CHẤT LƯỢNG XÉT NGHIỆM Y HỌC

Phụ lục 2

DANH MỤC THÔNG SỐ XÉT NGHIỆM
CÁC CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM

*(Kèm theo Thông báo số 311/TB-KCCL ngày 03/9/2025
Về việc triển khai chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm y học năm 2026)*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 9 năm 2025



I. CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM DO TRUNG TÂM TRIỂN KHAI VÀ CUNG CẤP MẪU

STT	MÃ CHƯƠNG TRÌNH	CHƯƠNG TRÌNH	THÔNG SỐ
1. HUYẾT HỌC-TRUYỀN MÁU			
1.1	QE1022	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	• Hb (Haemoglobin) • Hct (Haematocrit) • MCH (Mean Cell Haemoglobin) • MCHC (Mean Cell Haemoglobin Concentration) • MCV (Mean Cell Volume) • MPV (Mean Platelet Volume) • PLT (Platelets / Impedance – Điện trở) • PLT (Platelets/ Optical – Quang học) • RBC (Red Blood Cell Count/ Impedance – Điện trở) • RBC (Red Blood Cell Count/ Optical – Quang học) • RDW-CV (Red Cell Distribution Width) • WBC (Total White Blood Cell Count/ Impedance- Điện Trở) • WBC (Total White Blood Cell Count/ Optical – Quang học)
1.2	QE1006	Phết máu ngoại biên	• Công thức bạch cầu • Hình thái học các dòng tế bào máu
1.3	QE1001	Định nhóm máu	• Định nhóm máu hệ ABO trực tiếp • Định nhóm máu hệ ABO gián tiếp • Định nhóm máu hệ Rh (D)
1.4	QE1009	Truyền máu cơ bản	• Định nhóm máu ABO, Rh (D) • Phản ứng hòa hợp miễn dịch

1.5	QE1019	Truyền máu toàn diện	• Định nhóm máu ABO, Rh (D) • Phản ứng hòa hợp miễn dịch • Nghiệm pháp Coombs • Sàng lọc kháng thể bất thường
2. HÓA SINH			
2.1	QE1023	Hóa sinh (20 thông số)	• Albumin • ALT/SGPT • AST/SGOT • Cholesterol • Creatinine • eGFR (pilot) • GGT • Glucose • Triglycerides • Ure/BUN • Uric acid • Bilirubin direct • Bilirubin total • Protein total • Amylase total • HDL – cholesterol • Clo • Kali (Potassium) • Natri (Sodium) • Canxi ion hóa • Canxi toàn phần
2.2	QE1017	HbA1c	• HbA1c
2.3	QE1018	Tổng phân tích Nước tiểu	• Acid Ascorbic • Bilirubin • Blood • Creatinine • Canxi • Glucose • Ketones • hCG (pilot) • Leukocytes • Nitrite • Microalbumin • pH • Protein • Specific Gravity • Urobilinogen
3. HUYẾT THANH HỌC			
3.1	QE1010	Huyết thanh học Viêm gan siêu vi B và C	• HBsAg • Anti-HBs • Anti-HBc total • HBeAg • Anti-HBe • Anti-HCV
3.2	QE1003	Huyết thanh học Ký sinh trùng	• <i>Toxocara sp</i> • <i>Fasciola sp</i> • <i>Cysticercus cellulosae</i> • <i>Gnathostoma sp</i> • <i>Strongyloides stercoralis</i>

3.3	QE1020	Huyết thanh học <i>Helicobacter pylori</i>	• <i>H. Pylori</i> IgM/IgG • <i>H. pylori</i> CIM • <i>H. pylori</i> IgM • <i>H. pylori</i> IgG
3.4	QE1024	Huyết thanh học <i>Dengue virus</i>	NS1 (Rapid Test và ELISA)
4. VI SINH			
4.1	QE1002	Vi sinh lâm sàng	• Kỹ thuật phân lập, định danh vi khuẩn (mẫu Máu, Dịch não tủy, Nước tiểu, Mủ, Dịch tiết...) • Kỹ thuật thực hiện kháng sinh đồ
4.2	QE1021	Vi khuẩn nhuộm soi	• Kỹ thuật nhuộm, soi Gram • Kỹ thuật nhuộm, soi kháng Acid tìm AFB/BK
5. KÝ SINH TRÙNG			
5.1	QE1007	Phết máu tìm ký sinh trùng Sốt rét	• Định danh ký sinh trùng Sốt rét • Sự xuất hiện các thể ký sinh trùng Sốt rét (tư dưỡng, phân liệt, giao bào) • Mật độ ký sinh trùng Sốt rét
5.2	QE1008	Soi phân tìm ký sinh trùng đường ruột	Định danh ký sinh trùng Đường ruột
6. SINH HỌC PHÂN TỬ			
6.1	QE1004	Đo tải lượng HBV	Định lượng nồng độ HBV-DNA bằng kỹ thuật sinh học phân tử
6.2	QE1005	Đo tải lượng HCV	Định lượng nồng độ HCV-RNA bằng kỹ thuật sinh học phân tử
6.3	QE1014	Phát hiện HPV	Định tính HPV-DNA bằng kỹ thuật sinh học phân tử
6.4	QE1015	Xác định HPV genotype	Xác định Genotype HPV bằng kỹ thuật sinh học phân tử

6.5	QE1016	Phát hiện <i>Mycobacterium tuberculosis</i> – DNA	Phát hiện vi khuẩn <i>Mycobacterium tuberculosis</i> bằng kỹ thuật sinh học phân tử
-----	--------	--	---

II. CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM HỢP TÁC RANDOX

STT	MÃ CHƯƠNG TRÌNH	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	THÔNG SỐ
1. HUYẾT HỌC			
1.1	RQ9140	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	• Haemoglobin (Hb) • Mean Cell Volume (MCV) • Mean Cell Haemoglobin Concentration (MCHC) • Red Blood Cell Count (RBC) • Mean Platelet Volume • Plateletcrit • Haematocrit (HCT) • Mean Cell Haemoglobin (MCH) • Platelets (PLT) • Total White Blood Cell Count (WBC) • Red Cell Dist. Width
1.2	RQ9135a	Đông Máu 5 thông số	• Activated Partial Thromboplastin Time (aPTT) • Antithrombin III (AT III) • Fibrinogen • Prothrombin Time (PT) • Thrombin Time (TT)
1.3	RQ9135b	Đông Máu 17 thông số	• Activated Partial Thromboplastin Time (aPTT) • Antithrombin III (AT III) • D-Dimer (Pilot) • Factor II • Factor IX • Factor V • Factor VII • Factor VIII • Factor X • Factor XI • Factor XII • Fibrinogen • Plasminogen • Protein C • Protein S • Free Protein S • Prothrombin Time (PT) • Thrombin Time (TT)
1.4	RQ9163	Tốc độ máu lắng	Erythrocyte Sedimentation Rate (ESR)

1.5	RQ9206	Định nhóm máu	• ABO Blood Typing • Compatibility Cross Testing • Antibody Detection • Antibody Identification • Kell Antigen • Rh (D) type • Rh C type • Rh E type • Rh c type • Rh e type
2. HÓA SINH			
2.1	RQ9128	Hóa sinh	• ACE • Acid phosphatase, Prostatic • Acid phosphatase, Total • Albumin • Alkaline Phosphatase (ALP) • ALT (ALAT) • Amylase, Pancreatic • Amylase, Total • Anion Gap (Pilot) • AST (ASAT) • Bicarbonate • Bile acids • Bilirubin, Direct • Bilirubin, Total • Bilirubin, Conjugated Vitros BC • Bilirubin, Unconjugated Vitros BU • Calcium, total • Calcium, Adjusted • Calcium, Ionised • Chloride • Cholesterol • Cholinestase • CK, total (CPK) • Copper • Creatinine • D-3-hydroxybutyrate • EGFR (Pilot) • FIB-4 (Pilot) • Fructosamine • Gamma GT • GLDH • Glucose • HBDH • HDL-Cholesterol • Iron • Lactate • LD (LDH) • LDL Cholesterol • Lipase • Lithium • Magnesium • NEFA • Non-HDL Cholesterol • Osmolality • Osmolar Gap (Pilot) • Phosphate, Inorganic • Potassium • Protein, Total • PSA • Sodium • TIBC • T3 Free • T3 Total • T4 Free • T4 Total • Transferrin (Pilot) • Transferrin Saturation (Pilot) • Triglycerides • Trig (total - true glycerol cor) • TSH • T-Uptake (Pilot) • UIBC • Urea • Uric acid • Zinc
2.2	RQ9129	HbA1c	• HbA1c • Hb total



2.3	RQ9190	Dấu ấn Tim mạch	• CK-MB Mass • CK-MB Activity • CK Total • D-Dimer • Digoxin • Homocysteine	• hs-CRP • Myoglobin • NT-ProBNP • Troponin I • Troponin T
2.4	RQ9165	Định lượng BNP (B-Type Natriuretic Peptide)	BNP	
2.5	RQ9134	Khí máu	• Bicarbonate • pCO2 • pH • pO2 • Total CO2 • Calcium (Canxi)	• Glucose • Potassium (Kali) • Sodium (Natri) • Chloride (Clo) • Lactate
2.6	RQ9164	Ammonia/Ethanol	• Ammonia • Ethanol	
2.7	RQ9168	Dịch não tủy	• Albumin (conc) • Chloride • Glucose • IgG	• Lactate • Total Protein • Sodium
2.8	RQ9138	Tổng phân tích Nước tiểu	• Albumin/Microalbumin • Bilirubin • Blood • Creatinine • Galactose • Glucose • hCG	• Ketones • Leukocytes • Nitrite • pH • Protein • Specific Gravity • Urobilinogen
2.9	RQ9187	Protein đặc hiệu hàng tháng	• AFP • Albumin • Alpha-1-acid glycoprotein • Alpha-1-antitrypsin • Alpha-2-macroglobulin • Anti Streptolysin O • Antithrombin III • Beta-2-microglobulin • Ceruloplasmin • Complement, C3 • Complement, C4 • C-Reactive Protein • Ferritin	• Haptoglobin • Immunoglobulin A • Immunoglobulin E • Immunoglobulin G • Immunoglobulin M • Free Kappa Light Chain • Total Kappa Light Chain • Free Lambda Light Chain • Total Lambda Light Chain • Prealbumin (Transthyretin) • Retinol Binding Protein • Rheumatoid Factor • Transferrin
2.10	RQ9126a	Bộ mỡ máu	Chọn 3 trong số 7 thông số sau: • Apolipoprotein A1 • Apolipoprotein B • Triglycerides • Lipoprotein (a) • Total Cholesterol • HDL-Cholesterol	

			• LDL-Cholesterol	
2.11	RQ9115	Hóa sinh nước tiểu	• Albumin/ Microalbumin • Albumin/ Creatinine Ratio • Amylase • Anion Gap (Pilot) • Calcium • Chloride • Copper • Cortisol • Creatinine • Dopamine • Epinephrine • Glucose • Magnesium • Metanephrene	• Norepinephrine (Noradrenalin) • Normetanephrene • Osmolality • Oxalate • Phosphate, inorganic • Potassium • Protein, total • Protein/Creatinin Ratio (Pilot) • Sodium • Urea • Uric acid • VMA • 5-HIAA
2.12	RQ9191	Bilirubin cho trẻ sơ sinh	• Direct Bilirubin • Total Bilirubin	
2.13	RQ9188	Xét nghiệm nhanh đường huyết và keton	• Glucose • Ketones	
2.14	RQ9194	Chỉ số huyết thanh	• ALP • ALT • AST • D. Bilirubin • T. Bilirubin • Calcium • Chloride • Cholesterol • CK NAC • Creatinine • GGT • Glucose	• HDL • Iron • Lactate • LDH • Lipase • Magnesium • Phosphate • Potassium • Protein Total • Sodium • Triglycerides • Urea • Uric Acid
3. MIỄN DỊCH				
3.1	RQ9130	Miễn dịch	• ACTH • AFP • Aldosterone • Amikacin • Androstenedione • Beta-2-Microglobulin • CA 125 • CA 15-3 • CA 19-9 • Carbamazepine	• Phenobarbital • Phenytoin • Progesterone • Prolactin • PSA, Total • PSA, Free • Parathyroid Hormone (PTH) • Parathyroid Hormone (1-84) (PTH 1-84)

			• CEA • Cortisol • C-peptide • DHEA-Sulphate • DHEA, Unconjugated • Digoxin • Estriol, total (Pilot) • Free Androgen Index (Pilot) • Ferritin • Folate • FSH • Gentamicin • GH • hCG • IgE • Insulin • LH • Oestradiol • Paracetamol (Acetamin)	• Salicylate • Sex Hormone Binding Globulin (SHBG) • T3 Free • T3 Total • T4 Free • T4 Total • Testosterone Free (Pilot) • Testosterone Total • Theophylline • Thyroglobulin • TSH • T-Uptake (Pilot) • Valproic acid • Vancomycin • Vitamin B12 • 1-25-OH-Vitamin D (Pilot) • 17-OH-progesterone • 25-OH-Vitamin D
3.2	RQ9141	Miễn dịch đặc hiệu I	• 1-25-OH-Vitamin D • 25-OH-Vitamin D • Anti-TG • Anti-TPO • C-peptide	• IGF-1 • Insulin • Osteocalcin • Procalcitonin • PTH • PTH (1-84)
3.3	RQ9137	Sàng lọc trước sinh	• AFP • Free beta-hCG • Total hCG	• Inhibin A • PAPP-A • Uncojugated Oestriol
3.4	RQ9175	Định lượng Cyfra 21-1	• Cyfra 21-1 (Cytokeratin 19)	
3.5	RQ9174	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)	• Anti TSH Receptor	
3.6	RQ9159	Ức chế miễn dịch	• Cyclosporin • Everolimus	• Sirolimus • Tacrolimus

3.7	RQ9195	Cytokines	• Epidermal Growth Factor (EGF) • Interleukin – 1 alpha (IL-1α) • Interleukin – 1 beta (IL-1β) • Interleukin – 2 (IL-2) • Interleukin – 4 (IL-4) • Interleukin – 6 (IL-6) • Interleukin – 8 (IL-8) • Interleukin – 10 (IL-10)	• Interferon gamma (INF-Y) • Monocyte Chemoattractant Protein -1 (MCP-1) • Tumour Necrosis Factor alpha (TNF-α) • Vascular Endothelial Growth Factor (VEGF)
3.8	RQ9198	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)	• AMH	
4. HUYẾT THANH HỌC				
4.1	RQ9152	ToRCH	• Anti-Toxoplasma IgG • Anti-Toxoplasma IgM • Anti-Rubella IgM • Anti-Rubella IgG • Anti-CMV IgG • Anti-CMV IgM • Anti-HSV1 IgG • Anti-HSV1 IgM • Anti-HSV2 IgG	• Anti-HSV2 IgM • Anti-HSV-1&2 IgG Combined • Anti-HSV-1&2 IgM Combined • Anti-Measles IgG • Anti-Mumps IgG • Anti-VZV IgG
4.2	RQ9151	HIV và Viêm gan	• Anti-CMV (Total) • Anti-HAV IgM • Anti-HAV (Total) • Anti-HBc (Total) • Anti-HBc IgM • Anti-HBe (Total) • Anti-HBs (Total) • HBsAg • Anti-HCV • Anti-HIV-1	• Anti-HIV-2 • HIV 1&2 Antibody Combo • HIV Antibody/Antigen Combo • Anti-HTLV I • Anti-HTLV II • Anti-HTLV I & II combined • P24 (HIV Antigen)
4.3	RQ9154	Giang mai	• Syphilis-FTA-Abs • Syphilis-Immunoassay • Syphilis-RPR	• Syphilis-Rapid Tests • Syphilis-TPHA • Syphilis-VDR

4.4	RQ9153	EBV	• Anti-EBNA IgG • Anti-EBV VCA IgG • Anti-EBV VCA IgM
5. VI SINH			
5.1	RQ9197	Vi sinh	• Kỹ thuật nhuộm, soi Gram • Phân lập, định danh vi khuẩn • Kỹ thuật làm kháng sinh đồ

III. CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM HỢP TÁC BIO-RAD

STT	MÃ CHƯƠNG TRÌNH	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	THÔNG SỐ
1. HUYẾT HỌC			
1.1	BC90	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	• Haemoglobin (Hb) • Mean Cell Volume (MCV) • Mean Cell Haemoglobin Concentration (MCHC) • Red Blood Cell Count (RBC) • Mean Platelet Volume (MPV) • Haematocrit (HCT) • Mean Cell Haemoglobin (MCH) • Platelets (PLT) • Total White Blood Cell Count (WBC) • Red Blood Cell Distribution Width (RDW) • Red Blood Cell Distribution Width-SD (RDW-SD)
1.2	BC34	Đông Máu	• Activated Partial Thromboplastin Time (aPTT) • Antithrombin III (AT III) • D-Dimer • Factor VIII • Fibrinogen • Protein C • Protein S • Prothrombin Time (PT) • Thrombin Time (TT) • Von Willebrand Factor (vWF)

1.3	12000837/ 12000838/ 12000839	Định nhóm máu	• ABO Group • Antibody Identification • Antibody Screen • Antigen Typing • Compatibility (Cross-match) • DAT (Polyspecific AHG) • DAT C3d • DAT IgA • DAT IgG • DAT IgM • Kell Type • Rh(C) Type • Rh(c) Type • Rh(D) Type • Rh(E) Type • Rh(e) Type
2. HÓA SINH			
2.1	BC50	Hóa sinh	• Acid Phosphatase (Total) • Alanine Aminotransferase (ALT/SGPT) • Albumin • Alkaline Phosphatase (ALP) • Amylase (Pancreatic) • Amylase (Total) • Aspartate Aminotransferase (AST/SGOT) • Bile Acids • Bilirubin (Direct) • Bilirubin (Indirect) • Bilirubin (Total) • Calcium (Ionized) • Calcium (Total) • Carbon Dioxide (CO₂) • Chloride • Cholesterol (HDL) • Cholesterol (LDL) • Cholesterol (Total) • Cholinesterase • Copper • Cortisol • Creatine Kinase (CK) • Creatinine • eGFR • Gamma Glutamyl Transferase (GGT) • Glucose • Iron • Iron Binding Capacity, Total (TIBC) • Iron Binding Capacity, Unsaturated (UIBC) • Lactate (Lactic Acid) • Lactate Dehydrogenase (LDH) • Lipase • Lithium • Magnesium • Osmolality • Phosphorus • Potassium • Protein (Total) • Sodium • Thyroid Stimulating Hormone (TSH) • Thyroxine (T₄), Free • Thyroxine (T₄), Total • Transferrin • Triglycerides • Triiodothyronine (T₃), free • Triiodothyronine (T₃), Total • Urea • Urea Nitrogen (BUN) • Uric Acid • Zinc
2.2	BC80	Hemoglobin	• Hemoglobin A1C • Hemoglobin A2

			• Hemoglobin (Total Glycated)
2.3	BC39	Dấu ấn Tim mạch	• BNP • CK-MB Activity • CK-MB Mass • D-dimer • Homocysteine • hs-CRP • Myoglobin • NT-proBNP • Troponin I • Troponin T
2.5	BC31	Khí máu	• Calcium, Ionized • Chloride • Glucose • Lactate (Lactic Acid) • Magnesium, Ionized • pCO₂ • pH • pO₂ • Potassium • Sodium
2.6	BC35	Ammonia/Ethanol	• Ammonia • Ethanol
2.8	12000810	Tổng phân tích Nước tiểu	• Albumin • Albumin: Creatinine Ratio • Bilirubin • Blood/Hemoglobin • Creatinine • Glucose • Ketones • Leukocytes • Nitrite • pH • Pregnancy (hCG) • Protein (Total) • Protein: Creatinine Ratio • Specific Gravity • Urobilinogen
2.9	BC23	Protein đặc hiệu hàng tháng	• α-1 Acid Glycoprotein • α-1 Antitrypsin • α-2 Macroglobulin • β-2 Microglobulin • Albumin • Anti-DNase B • Antistreptolysin O (ASO) • C-Reactive Protein (CRP) • Ceruloplasmin • Complement C3 • Complement C4 • Haptoglobin • Immunoglobulin A (IgA) • Immunoglobulin E (IgE) • Immunoglobulin G (IgG) • Immunoglobulin M (IgM) • Kappa Light Chain, Total • Kappa Light Chain, Free • Lambda Light Chain, Total • Lambda Light Chain, Free • Prealbumin • Protein (Total) • Rheumatoid Factor (RF) • Transferrin
2.10	BC47	Bộ mỡ máu	• Apolipoprotein A-1 • Apolipoprotein B • Cholesterol, HDL • Cholesterol, LDL • Cholesterol, Total • Lipoprotein (a) • Triglycerides
2.11	BC45	Hóa sinh nước tiểu	• 24-Hour, Creatinine • 24-Hour, Urea • 24-Hour, Urea • Magnesium • Metanephrine • Microalbumin/ Urine

			- Nitrogen • 24-Hour, Uric Acid • 5-Hydroxyindoleacetic Acid (5-HIAA) • Albumin: Creatinine Ratio • Calcium (Total) • Chloride • Cortisol (Free) • Creatinine • Dopamine • Epinephrine • Glucose • Homovanillic Acid (HVA)	- Albumin • Normetanephrine • Norepinephrine • Osmolality • Phosphorus • Potassium • Urinary Protein (Total) • Sodium • Urea Nitrogen (BUN) • Uric Acid • Vanillylmandelic Acid (VMA) • Urea (Pilot)
2.12	BC10	Theo dõi nồng độ thuốc trong điều trị	• Acetaminophen • Amikacin • Amitriptyline • Caffeine • Carbamazepine • Digoxin • Ethosuximide • Gentamicin • Lithium • Methotrexate • Nortriptyline	• Phenobarbital • Phenytoin • Primidone • Salicylate • Theophylline • Tobramycin • Tricyclic Antidepressants (TCA) Screen • Valproic Acid • Vancomycin •
3. MIỄN DỊCH				
3.1	BC75	Miễn dịch	• 11-Deoxycortisol • 17-α-OH-Progesterone • 25-OH Vitamin D • β-2 Microglobulin • ACE • ACTH • Aldosterone • Alphafetoprotein (AFP) • Androstenedione • C-Peptide • CA 15-3 • CA 19-9 • CA 27-29 • CA 125 • Carbamazepine • Carcinoembryonic Antigen (CEA) • Cortisol • Calcitonin • DHEA	• Insulin • Intact PTH • LH • NSE • Phenobarbital • Phenytoin • Progesterone • Prolactin • PSA (Free) • PSA (Free/Total Ratio) • PSA (Total) • Renin Activity, Plasma • Renin, Direct • S100 Protein • Sex Hormone Binding Globulin • (SHBG) • T3 Uptake • T-Uptake • Testosterone • Testosterone (Free)

			• DHEA Sulfate • Digoxin • Estradiol • Estriol, Free (UE3) • Ferritin • Folate • Follicle Stimulating Hormone (FSH) • Fructosamine • Gastrin • hCG • hGH • Immunoglobulin E (IgE)	• Theophylline • Thyroglobulin (Tg) • Thyroid Stimulating Hormone (TSH) • Thyroxine Binding Globulin (TBG) • T4, Free • T4, Total • Transferrin • T3, Free • T3, Total • Valproic Acid • Vitamin B12
3.2	12015696	Miễn dịch đặc hiệu	• 25-Hydroxy Vitamin D • Active B12 • Anti-Thyroglobulin (Anti-Tg) • Anti-Thyroperoxidase (Anti-TPO) • C-Peptide • Erythropoietin (EPO) • Fructosamine	• Insulin Growth Factor I (IGF-I) • Interleukin-6 (IL-6) • Osteocalcin • Procalcitonin (PCT) • Parathyroid Hormone (PTH), Intact • Anti-TSH Receptor (TRAb)
4. HUYẾT THANH HỌC				
4.1	12000825	ToRCH, EBV và MuMZ	• Cytomegalovirus (CMV) IgG • Cytomegalovirus (CMV) IgM • Epstein-Barr Virus (EBNA) IgG • Epstein-Barr Virus (VCA) IgG • Epstein-Barr Virus (VCA) IgM • Herpes Simplex Virus (HSV-1) IgG • Herpes Simplex Virus (HSV-1/2) IgG	• Herpes Simplex Virus (HSV-2) IgG • Measles Virus (Rubeola) IgG • Mumps Virus IgG • Rubella Virus IgG • Rubella Virus IgM • Toxoplasma gondii (Toxo) IgG • Toxoplasma gondii (Toxo) IgM • Varicella Zoster Virus (VZV) IgG

4.2	12000815	HIV và Viêm gan	• Anti-HAV • Anti-HAV IgG • Anti-HAV IgM • Anti-HBc • Anti-HBc IgM • Anti-HBe • Anti-HBs • Anti-HCV • Anti-HIV-1 • Anti-HIV-1/2 • Anti-HIV-2 • Anti-HTLV-I • HBeAg • HBsAg • HIV-1 Ag • HIV Ag-Ab
4.3	12000833	Giang mai	• Non-Treponemal Antibodies • Treponema pallidum IgG • Treponema pallidum Antibodies • Trypanosoma cruzi Antibodies

IV. CHƯƠNG TRÌNH HỢP TÁC MEDICAL ELECTRONIC SYSTEMS

STT	MÃ CHƯƠNG TRÌNH	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	THÔNG SỐ
Chương trình ngoại kiểm xét nghiệm tinh Trùng đồ (Hạt ngoại kiểm thiết bị phân tích tinh dịch SQA)			
1	0200	Ngoại kiểm xét nghiệm tinh Trùng đồ (Hạt ngoại kiểm thiết bị phân tích tinh dịch SQA)	• Mật độ (Concentration Only)

Các thông số in đậm là những thông số mới triển khai năm 2026

Mọi thông tin liên quan vui lòng liên hệ:

Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học - Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 131 Nguyễn Chí Thanh, Phường An Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: 02838531058 (nhánh 104, 106, 107)

Email: ttkiemchuan@ump.edu.vn

Website: <https://qcc.ump.edu.vn>



Trần Thị Huệ Vân

Phụ lục 3

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGOẠI KIỂM

(Kèm theo thông báo số 311/TB-KCCL ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học trực thuộc Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh)

Để triển khai các chương trình ngoại kiểm một cách đồng bộ và chính xác, khi tham gia các chương trình ngoại kiểm do Trung tâm Kiểm chuẩn triển khai các đơn vị vui lòng tuân thủ theo các bước sau:

❖ Bước 1: Đăng ký tài khoản và khai báo thông tin

(Đơn vị đã có tài khoản vui lòng bỏ qua bước này)

Đơn vị tham gia vui lòng đăng ký 2 bậc tài khoản bao gồm: tài khoản Bệnh viện (tài khoản bậc 1) và các tài khoản Khoa/phòng xét nghiệm (tài khoản bậc 2) cụ thể như sau:

- Đơn vị truy cập website quản lý ngoại kiểm: <https://eqa.ump.edu.vn/account/login>
- Đơn vị đăng ký tài khoản Bệnh viện (tài khoản bậc 1)
- Tiếp theo Đơn vị đăng ký tài khoản khoa/phòng xét nghiệm (tài khoản bậc 2) và khai báo thông tin thiết bị, phương pháp.

Quý đơn vị truy cập đường link: <https://qcc.ump.edu.vn>

Hoặc quét mã QR để xem hướng dẫn:



Lưu ý:

- Trường hợp đối với những đơn vị có nhiều khoa xét nghiệm, vui lòng liên hệ trực tiếp Trung tâm để được hướng dẫn.
- Sau khi đơn vị tạo và gửi phiếu đăng ký online, Trung tâm sẽ xét duyệt và phản hồi qua hệ thống phần mềm.
- Sau khi phiếu đăng ký được duyệt, Trung tâm sẽ tiến hành tạo hợp đồng và phản hồi qua hệ thống phần mềm.
- Tên khoa phòng không thể thay đổi nếu đã được Trung tâm phê duyệt vì vậy đơn vị lưu ý cách đặt mã khoa phòng như sau:

Tên khoa	Cách đặt mã
Khoa Xét nghiệm	Mã đơn vị + LAB
Khoa Hóa Sinh	Mã đơn vị + CHE

Tên khoa	Cách đặt mã
Khoa Huyết học	Mã đơn vị + HEA
Khoa Vi sinh	Mã đơn vị + MIC
Khoa Truyền máu	Mã đơn vị + BTR
Khoa Tiếp huyết	Mã đơn vị + BSD
Khoa Sinh học phân tử	Mã đơn vị + MBD
Khoa Giải phẫu bệnh	Mã đơn vị + PAT
Khoa Hóa Sinh + Huyết học	Mã đơn vị + BHD
Khoa Hóa Sinh + Vi sinh	Mã đơn vị + BMD
Khoa Huyết học + Truyền máu	Mã đơn vị + HBD
Khoa Tế bào gốc	Mã đơn vị + SCD
Khoa Ký sinh trùng	Mã đơn vị + PAD
Cơ sở 1	Mã đơn vị + CSA
Cơ sở 2	Mã đơn vị + CSB
Cơ sở 3	Mã đơn vị + CSC
Cơ sở 4	Mã đơn vị + CSD

- Địa chỉ email khoa phòng không được trùng với email tài khoản Bệnh viện (Email tạo tài khoản nên dùng email chung của Bệnh viện và khoa/phòng, không dùng email cá nhân)
- Sau khi đã được duyệt phiếu đăng ký và hợp đồng, Đơn vị vui lòng tải phiếu đăng ký và hợp đồng từ hệ thống phần mềm và trình ký lãnh đạo sau đó gửi về Trung tâm theo đúng yêu cầu bao gồm **phiếu đăng ký (1 bản) và hợp đồng (5 bản)**.
- Quý đơn vị vui lòng khai báo đầy đủ và đúng theo thời gian quy định các thông tin thiết bị tham gia ngoại kiểm trước khi bắt đầu thực hiện bước 2.
- Mỗi mã ngoại kiểm (mã EQA) chỉ đăng ký 1 thiết bị tham gia.

❖ **Bước 2: Nhận mẫu và tiến hành thực hiện.**

- Đơn vị theo dõi lịch thực hiện ngoại kiểm trên website: <https://qcc.ump.edu.vn>
- Đối với mẫu của chương trình ngoại kiểm QCC-UMP, trước mỗi đợt gửi mẫu Trung tâm sẽ gửi email thông báo gửi mẫu và thời gian trả kết quả cho Đơn vị.
- Đối với mẫu của chương trình hợp tác quốc tế, Đơn vị nhận mẫu trực tiếp từ nhà phân phối.

➤ Khi bắt đầu đợt ngoại kiểm theo lịch, mẫu ngoại kiểm sẽ được giao cho người nhận theo thông tin đăng ký của Đơn vị trong Phiếu đăng ký tham gia ngoại kiểm.

➤ Khi nhận mẫu, Đơn vị kiểm tra thông tin, tình trạng và số lượng mẫu nhận.

➤ Bảo quản mẫu và phân tích mẫu theo đúng “Hướng dẫn bảo quản và phân tích mẫu ngoại kiểm” được Trung tâm gửi qua email cho Đơn vị hoặc trên phiếu hướng dẫn được gửi kèm theo mẫu.

❖ **Bước 3: Đơn vị gửi kết quả ngoại kiểm về Trung tâm.**

➤ Đơn vị gửi kết quả ngoại kiểm về Trung tâm theo đúng lịch quy định bằng cách nhập kết quả trên website <https://eqa.ump.edu.vn/account/login>

➤ Đối với chương trình không nhập kết quả trực tiếp từ website, Đơn vị sử dụng biểu mẫu trả kết quả được đính kèm trong thông báo gửi mẫu trong email trước đó để nhập kết quả và gửi về Trung tâm qua địa chỉ email: eqa.qcc@ump.edu.vn

Lưu ý:

- Trung tâm sẽ không cập nhật kết quả không đúng thời hạn. Trả kết quả đầy đủ các thông số tương ứng với từng thiết bị mà quý Đơn vị đã khai báo với Trung tâm.

- Đăng ký thiết bị mới, thông tin chỉ được cập nhật sau 25 ngày làm việc.

- Nếu Đơn vị có thay đổi/cập nhật các thông tin khai báo kỹ thuật của Thông số/Phương pháp/Thuốc thử/Đơn vị vui lòng gửi email xác nhận thay đổi thông tin kỹ thuật ngoại kiểm về Trung tâm. Thông tin thay đổi chỉ được cập nhật sau 05 ngày làm việc.

- Đăng ký thêm thông số sau khi đăng ký lần đầu vui lòng gửi email cung cấp thông tin thông số bổ sung về Trung tâm, thông tin chỉ được cập nhật sau 05 ngày làm việc.

- Các thiết bị không trả kết quả trong 06 tháng liên tiếp sẽ bị xóa thiết bị, Đơn vị có nhu cầu sử dụng lại vui lòng gửi mail về trung tâm qua địa chỉ: eqa.qcc@ump.edu.vn, thông tin chỉ được cập nhật sau 25 ngày làm việc.

- Các thiết bị, thông số đăng ký mới vui lòng liên hệ trực tiếp Phòng ngoại kiểm để được hỗ trợ.

❖ **Bước 4: Trung tâm gửi bản phân tích kết quả ngoại kiểm.**

Đơn vị đăng nhập tài khoản của Đơn vị tại website <https://eqa.ump.edu.vn/account/login>, tải bản phân tích kết quả Ngoại kiểm tại mục **kết quả ngoại kiểm**.

❖ **Bước 5: Phân tích kết quả, tìm nguyên nhân sai số và có hành động khắc phục (nếu có).**

Lưu ý: Yêu cầu xem xét lại kết quả đánh giá ngoại kiểm: khi Đơn vị có nhu cầu xem xét lại kết quả đánh giá ngoại kiểm, Đơn vị cần gửi yêu cầu bằng văn bản có chữ ký của Lãnh đạo và đóng dấu của Đơn vị về cho Trung tâm trong vòng 05 ngày làm việc kể từ

ngày nhận được bản phân tích kết quả ngoại kiểm trên website. Các yêu cầu xem xét lại báo cáo ngoại kiểm gửi sau thời hạn trên sẽ không được xử lý.

❖ **Bước 6: Nhận chứng nhận tham gia ngoại kiểm.**

Khi kết thúc chu kỳ ngoại kiểm của một năm, Trung tâm cấp giấy chứng nhận cho Đơn vị theo danh mục các chương trình đã đăng ký và thanh toán chi phí theo quy định. **Trung tâm không cấp giấy chứng nhận cho Đơn vị khi chưa thanh toán chi phí theo hợp đồng và tham gia ít hơn 50% số đợt của chương trình.**

Mọi thông tin xin liên hệ:

Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học – Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 131 Nguyễn Chí Thanh, Phường An Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ❖ Hồ trợ đăng ký (Bộ phận Hành chính Tổng hợp): 028 38531058 nhánh 0; 110 và 102.
- ❖ Hồ trợ hợp đồng (Bộ phận Kế toán): 028 38531038 nhánh 103
- ❖ Hồ trợ khai báo thông tin, kết quả ngoại kiểm (Bộ phận Ngoại kiểm): 02838531038 nhánh 104; 106 và 107.

Thông tin về ngoại kiểm liên hệ email: eqa.qcc@ump.edu.vn

Thông tin về hành chính – kế toán liên hệ email: tkiemchuan@ump.edu.vn

Trân trọng./.



Trần Thị Huệ Vân

